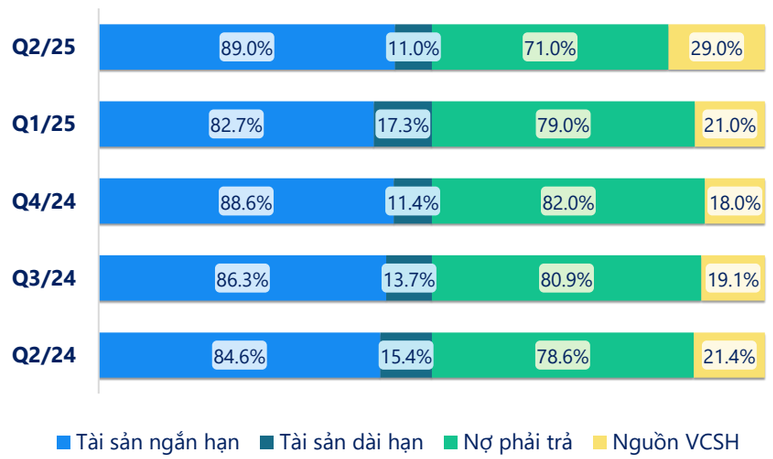
FireAnt

# CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 14,350 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 20,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 12,648 |
| SL cổ phiếu LH | 43,977,432 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 344,965 |
| % sở hữu nước ngoài | 1.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 631 |
| P/E | 22.1 |
| EPS | 649 |

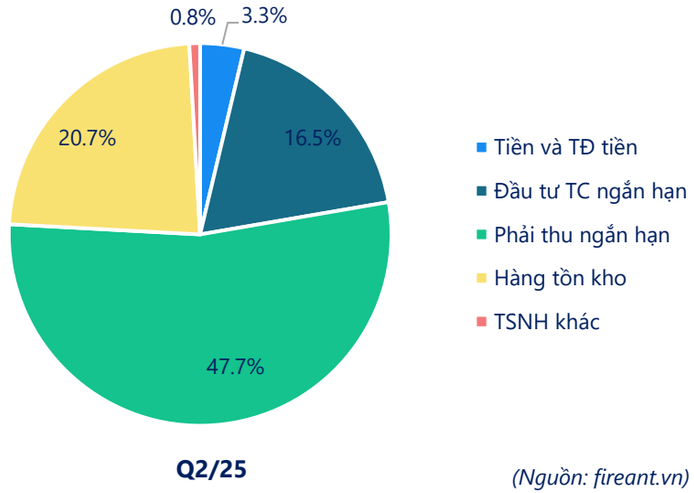
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| CDC | 12.1% | -7.4% | -16.6% | 12.1% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



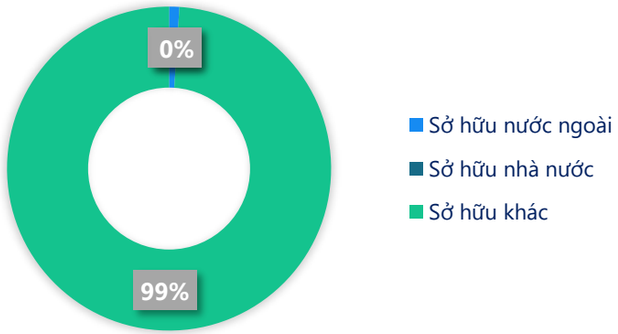

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



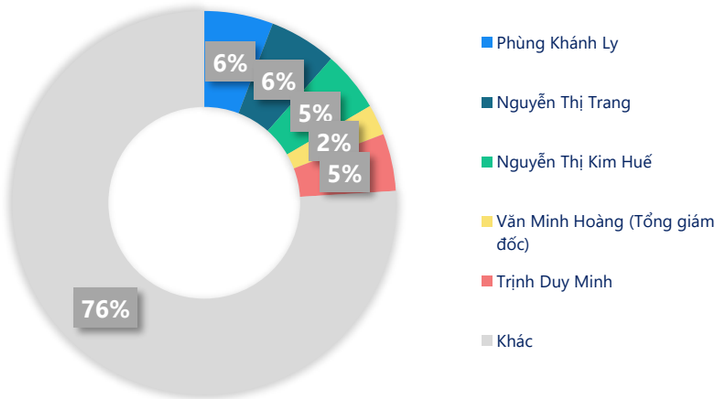

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



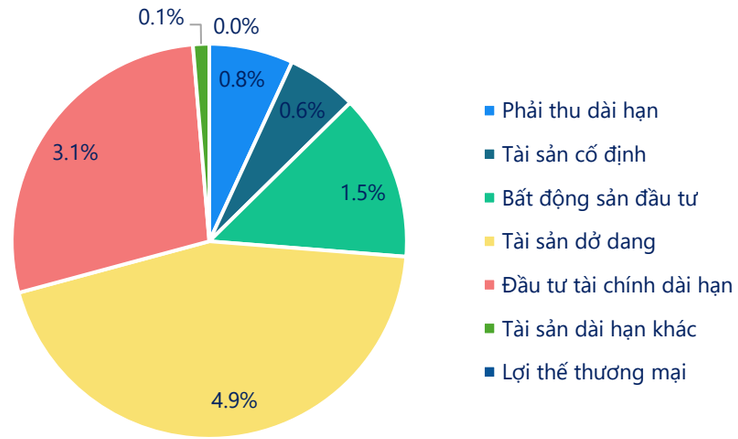

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

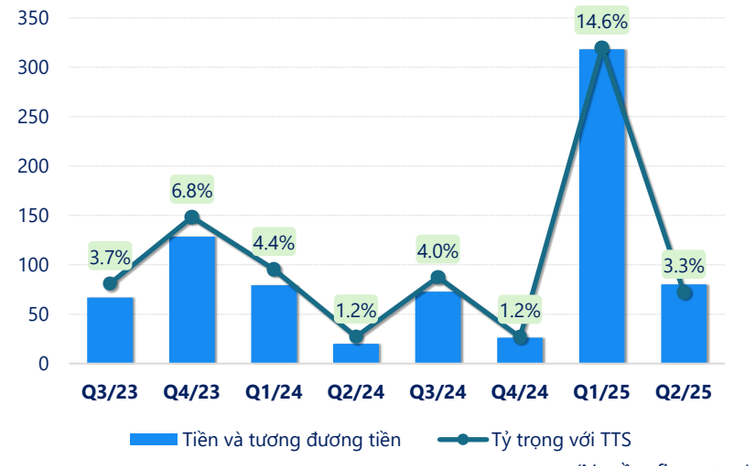



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

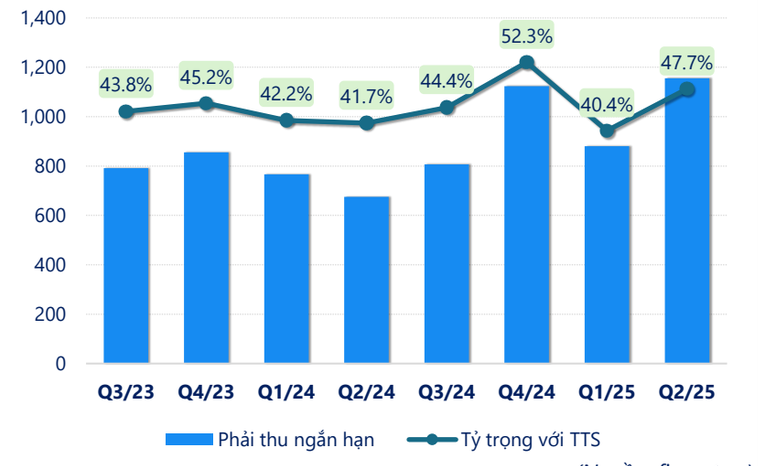
# CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

## Tiền và tương đương tiền



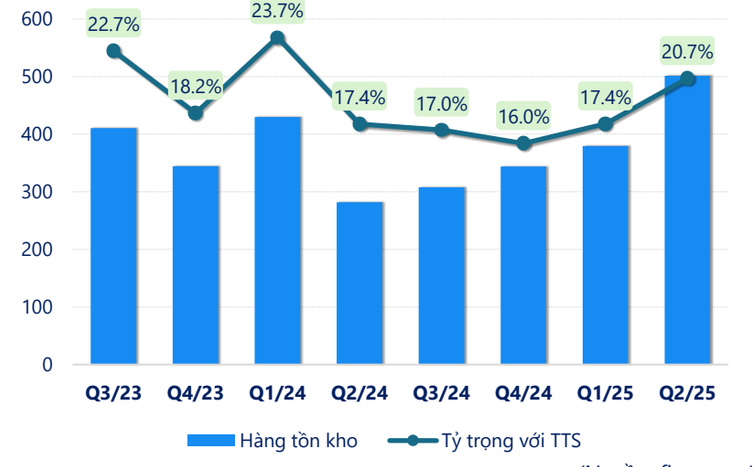

(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu ngắn hạn



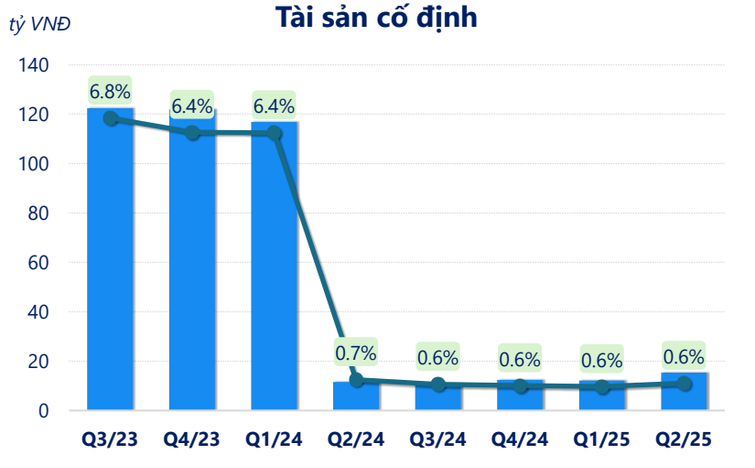

(Nguồn: fireant.vn)

## Hàng tồn kho



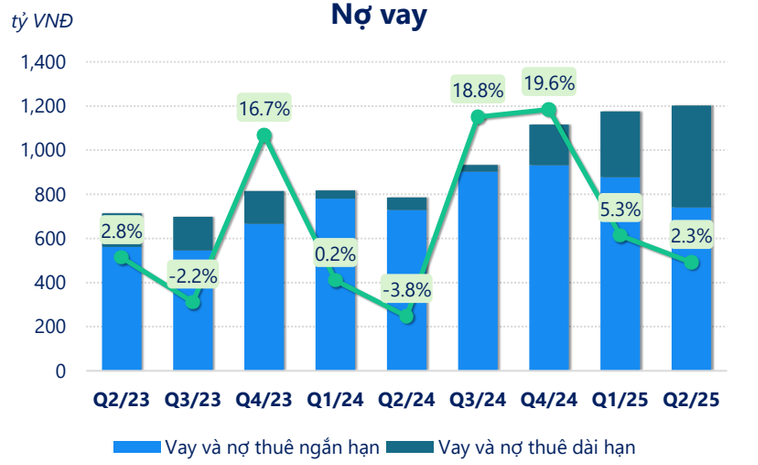

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



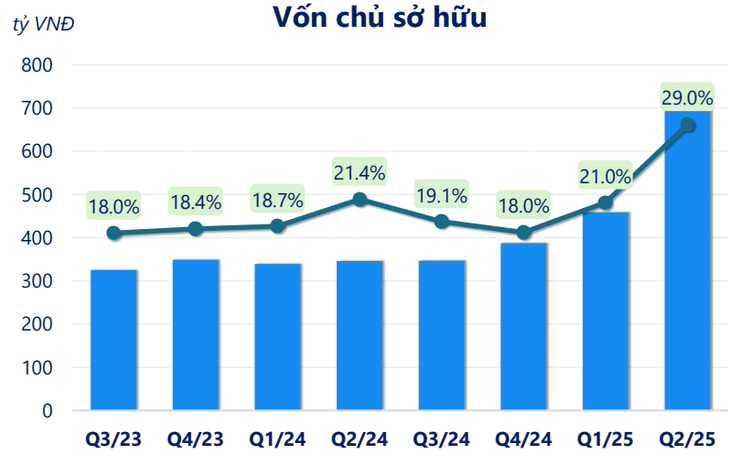

(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

## Vốn chủ sở hữu



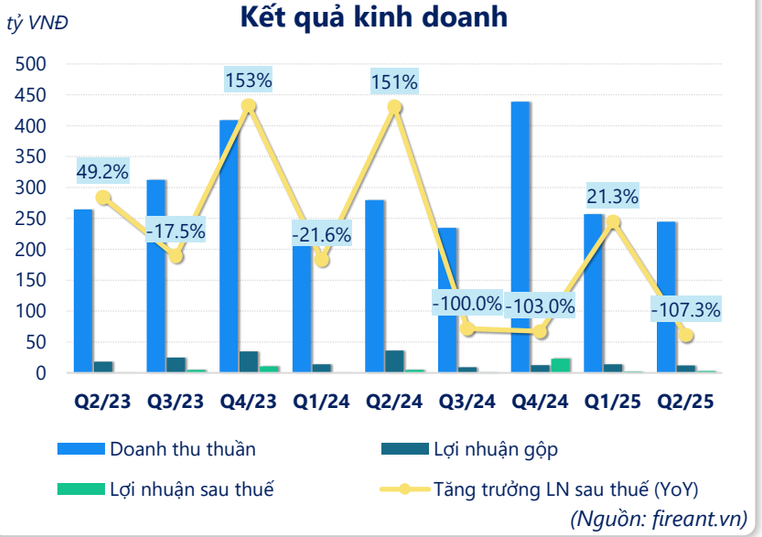

(Nguồn: fireant.vn)



Powered by Infographic

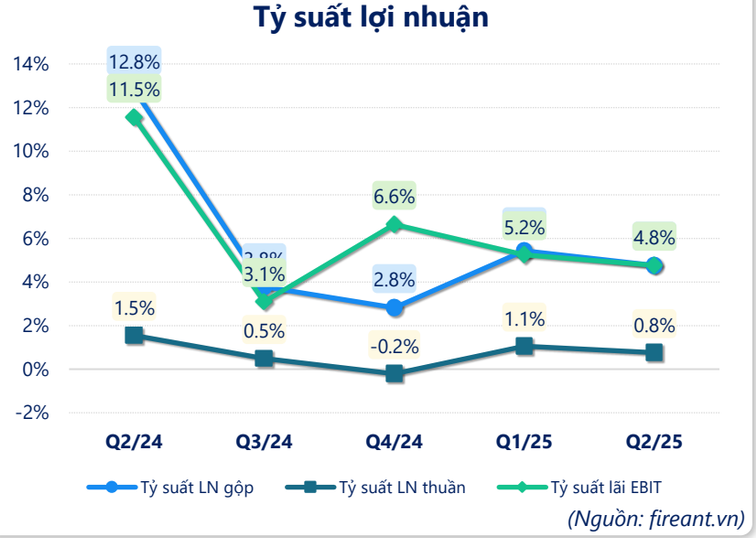
# CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

## Kết quả kinh doanh



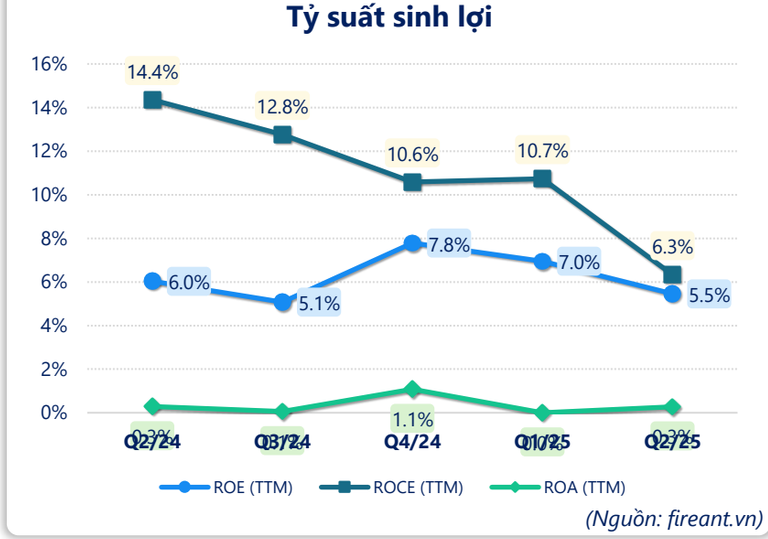

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



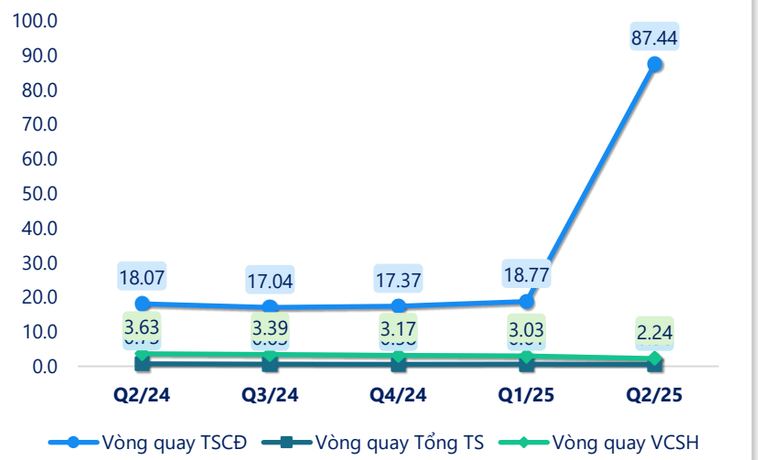

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



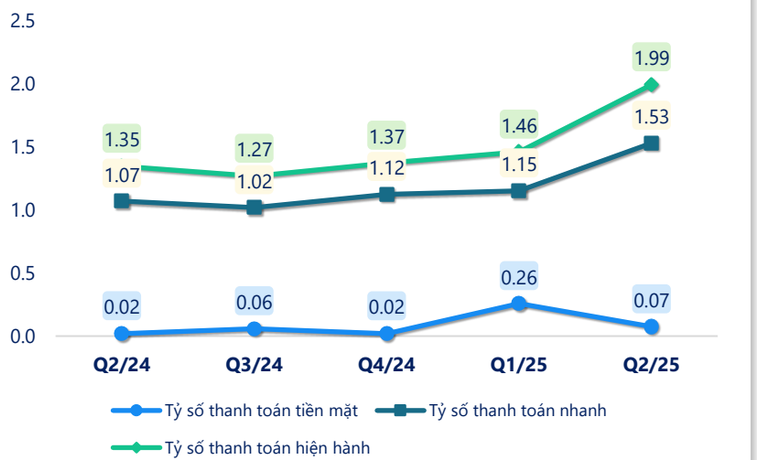

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



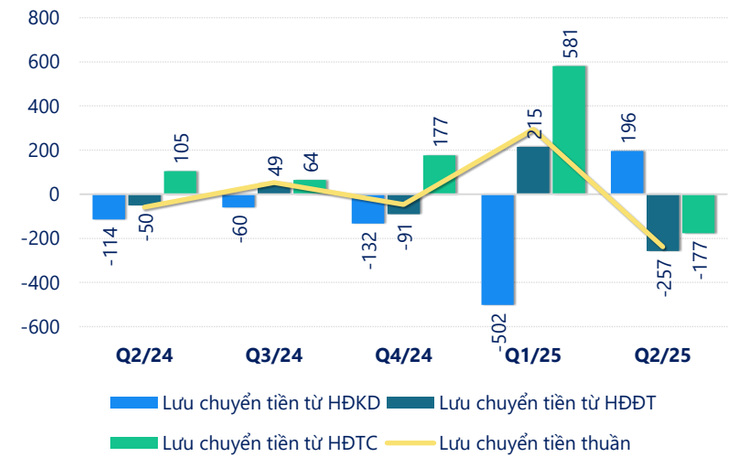

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,423** | **2,006** | **20.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 2,157 | 1,607 | 34.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 80.0 | 23.7 | 238% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 401 | 369 | 8.6% |
| Phải thu ngắn hạn | 1,155 | 865 | 33.5% |
| Hàng tồn kho | 501 | 338 | 48.3% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 19.5 | 10.7 | 82.1% |
| **Tài sản dài hạn** | **266** | **399** | **-33.3%** |
| Phải thu dài hạn | 18.3 | 156 | -88.3% |
| Tài sản cố định | 15.3 | 12.3 | 24.6% |
| Bất động sản đầu tư | 36.3 | 37.2 | -2.6% |
| Tài sản dở dang | 119 | 120 | -1.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 74.3 | 71.8 | 3.4% |
| Tài sản dài hạn khác | **3.54** | **1.59** | **122%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,722 | 1,550 | 11.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,082** | **1,177** | **-8.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 740 | 851 | -13.1% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 109 | 100 | 8.9% |
| **Nợ dài hạn** | 639 | 373 | 71.4% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 462 | 184 | 151% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **702** | **457** | **53.7%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **702** | **457** | **53.7%** |
| Vốn điều lệ | 440 | 220 | 100% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 279 | 235 | 439 | 257 | 245 |
| Giá vốn hàng bán | 244 | 226 | 426 | 243 | 233 |
| **Lợi nhuận gộp** | 35.8 | 8.87 | 12.4 | 13.9 | 11.7 |
| Doanh thu HĐTC | 9.65 | 4.35 | 17.2 | 4.47 | 5.28 |
| Chi phí TC | 23.6 | 6.56 | 27.8 | 11.0 | 11.3 |
| **Chi phí lãi vay** | 21.9 | 6.46 | 25.0 | 11.0 | 10.3 |
| LN trong công ty LKLD | 1.42 | 0.18 | 0.02 | 0.07 | 2.44 |
| Chi phí bán hàng | 0.48 | 0.48 | 0.03 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 18.6 | 5.21 | 2.69 | 4.75 | 6.24 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 4.32 | 1.14 | -0.93 | 2.70 | 1.84 |
| Lợi nhuận khác | 6.07 | -0.33 | 5.10 | -0.23 | -0.48 |
| **LN trước thuế** | 10.4 | 0.80 | 4.17 | 2.47 | 1.36 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 4.56 | 0.80 | 22.6 | 1.82 | 2.72 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 4.76 | 1.08 | 21.9 | 0.03 | 5.61 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -114 | -60.2 | -132 | -502 | 196 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -50.1 | 48.7 | -90.7 | 215 | -257 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 105 | 64.2 | 177 | 581 | -177 |
| Tiền đầu kỳ | 79.2 | 20.0 | 72.6 | 23.7 | 318 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-59.2** | **52.7** | **-46.5** | **295** | **-238** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 20.0 | 72.6 | 26.2 | 318 | 80.0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic